

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 20

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 1953/PVCFC-KTATTT ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Đạm Cà Mau”;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, địa chỉ tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Đạm Cà Mau, địa chỉ tại xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Đạm Cà Mau.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8568610502 do –Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 04 tháng 12 năm 2012 (chứng nhận lần đầu), chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 13 tháng 11 năm 2018; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2001012298 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14 tháng 6 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 2001012298.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phân bón hóa học.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích cơ sở: 744.355,9 m², trong đó:

+ Diện tích Nhà máy đạm Cà Mau hiện hữu: 592.249,9 m².

+ Diện tích kho chứa ure 10.000 tấn/ năm: 152.106 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Tổng công suất 1.572.195 tấn/năm, gồm:

+ Xưởng Amoniac: 468.450 tấn/năm.

+ Xưởng Ure: 803.745 tấn/năm.

+ Xưởng sản xuất phân bón phức hợp: 300.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công nghệ sản xuất Amoniac: Nguyên liệu → Khử Lưu huỳnh → Reforming → Chuyển hóa CO thành CO₂ → Khử CO₂ → Metan hóa → Tổng hợp amoniac → Amoniac thành phẩm.

+ Công nghệ sản xuất ure: Nguyên liệu → Tổng hợp cao áp → Phân giải và thu hồi trung áp → Phân giải và thu hồi thấp áp → Cô đặc chân không → Tạo hạt → Ure thành phẩm.

+ Công nghệ sản xuất phân bón phức hợp: Nguyên liệu → Nghiền → Phối trộn → Nung chảy → Tạo hạt → Sấy → Làm nguội sơ cấp → Sàng rung → Làm nguội tăng sôi → Phủ dầu bóng → Phân bón phức hợp thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4 Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 20 đến ngày tháng năm 20).

Các Giấy phép môi trường thành phần (bao gồm Giấy xác nhận số 522/TCMT-TĐ ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Tổng cục Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3195/GP-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Cà Mau (để phối hợp chỉ đạo);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT tỉnh Cà Mau;
- Ủy ban nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau;
- Lưu: VT, TCMT, TT.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải.****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực nhà bếp căn tin.
- Nguồn số 02: Từ nhà vệ sinh Phòng An toàn Môi trường.
- Nguồn số 03: Từ nhà vệ sinh Căn tin.
- Nguồn số 04: Từ nhà vệ sinh Tòa nhà Admin.
- Nguồn số 05: Từ nhà vệ sinh Phòng điều khiển trung tâm.
- Nguồn số 06: Từ nhà vệ sinh Phòng Quản lý chất lượng.
- Nguồn số 07: Từ nhà vệ sinh Xưởng Cơ khí.
- Nguồn số 08: Từ nhà vệ sinh Xưởng Điện.
- Nguồn số 09: Từ nhà vệ sinh Xưởng Điều khiển.
- Nguồn số 10: Từ nhà vệ sinh Xưởng Sản phẩm.
- Nguồn số 11: Từ nhà vệ sinh Kho chứa Ure 10.000 tấn.
- Nguồn số 12: Từ nhà vệ sinh Trạm điện Amoniac.

(Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt từ nguồn số 01 đến nguồn số 12 khoảng 168 m³/ngày).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải nhiễm amoniac:

- Nguồn số 13: Từ bộ phận chưng cất/ hấp thụ amoniac trong xưởng amoniac.
- Nguồn số 14: Từ thiết bị tách nước được đốt khí tổng hợp.
- Nguồn số 15: Từ thiết bị tách nước được đốt khí NH₃.
- Nguồn số 16: Từ bể chứa nhiễm dầu trong trường hợp bị nhiễm amoniac.

(Tổng lưu lượng nước thải nhiễm amoniac từ nguồn số 13 đến nguồn số 16 khoảng 72 m³/ngày).

1.3. Nguồn phát sinh nước thải nhiễm dầu (nguồn phát sinh không thường xuyên):

- Nguồn số 17: Từ các bộ bơm nước sinh hoạt, khử khoáng.
- Nguồn số 18: Từ các bộ máy nén không khí.
- Nguồn số 19: Từ các bộ bơm khu vực sản xuất hơi cao áp.
- Nguồn số 20: Từ các bộ bơm khu vực xưởng amoniac.
- Nguồn số 21: Từ các bộ bơm nước sông làm mát.
- Nguồn số 22: Từ các bộ bơm khu vực bồn chứa amoniac.

- Nguồn số 23: Từ các bộ bơm xương ure.

- Nguồn số 24: Từ các bộ bơm khu vực tạo hạt.

(Tổng lưu lượng nước thải nhiễm dầu từ nguồn số 17 đến nguồn số 24 khoảng 720 m³/ngày).

1.4. Nguồn phát sinh nước làm mát

- Nguồn số 25: Nước làm mát thiết bị công nghệ.

(Tổng lưu lượng nước làm mát nguồn số 25 khoảng 42.240 m³/ngày).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Sông Ông Đốc, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

2.2. Vị trí xả thải:

- Sông Ông Đốc, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Tọa độ điểm xả thải:

+ Dòng nước thải số 01: X = 1021296; Y = 562088.

+ Dòng nước thải số 02: X = 1021254; Y = 561907.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104°30' múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 45.000 m³/ngày (24 giờ), trong đó:

- Dòng nước thải số 01 gồm các nhánh sau:

+ Nước thải nhánh số 01: Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 240 m³/ngày.

+ Nước thải nhánh số 02: Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải nhiễm amoniac công suất thiết kế 120 m³/ngày.

+ Nước thải nhánh số 03: Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất thiết kế 2.400 m³/ngày.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải làm mát sau khi giải nhiệt công suất 42.240 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải nhiễm dầu, nước thải nhiễm amoniac sau khi qua trạm quan trắc tự động, liên tục tiếp tục theo đường ống làm bằng nhựa PVC, đường kính 114 mm, dài 166 m xả ra kênh thoát nước chung cùng với nước làm mát thải, kênh này có dạng hình thang cân cao 1,6 m, đáy 1,5 m; miệng kênh rộng 3 m (đoạn cống thoát chính S1-4). Nước thải từ 03 hệ thống xử lý nước thải cùng với nước làm mát thiết bị thải theo kênh thải chung của Nhà máy ra sông Ông Đốc.

- Nước làm mát sau khi qua trạm quan trắc tự động, liên tục được xả ra kênh thoát nước làm mát có dạng hình thang cân cao 1,2 m, đáy 0,8 m, miệng kênh rộng 2 m (đoạn cống thoát chính S1-3) sau đó được thải ra sông Ông Đốc qua kênh thoát nước chung của Nhà máy Đạm Cà Mau.

- Kênh thoát nước thải chung có cấu tạo bê tông cốt thép có dạng hình thang cân với chiều dài khoảng 730 m, tại cửa xả được thiết kế theo dạng hình loa mở rộng ra với kích thước mở rộng dần từ 5 m lên 6 m; chiều sâu 2 m, miệng xả được gia cố bằng bê tông cốt thép.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ trong thời gian hoạt động.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_f = 0,9$ và $K_q = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	3 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Độ màu	Pt/Co	150		-
3	pH	-	5,5 – 9		Đã lắp đặt
4	BOD ₅	mg/l	40,5		-
5	COD	mg/l	121,5		Đã lắp đặt
6	TSS	mg/l	81		Đã lắp đặt
7	Asen	mg/l	0,04		-
8	Thủy ngân	mg/l	0,008		-
9	Chì	mg/l	0,081		-
10	Cadimi	mg/l	0,081		-
11	Đồng	mg/l	1,62		-
12	Sắt	mg/l	4,05		-
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1		-
14	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		-
15	Sunfua	mg/l	0,4		-
16	Amoni	mg/l	8,1		Đã lắp đặt
17	Tổng nitơ	mg/l	32,4		-
18	Tổng photpho	mg/l	3,24		-
19	Clo dư	mg/l	0,81		-
20	Coliform	MPN/100ml	3.000		-

Ghi chú: Yêu cầu chất lượng nước thải nhánh số 01 (nước thải sinh hoạt) trước điểm gộp chung với nước thải nhánh 02, 03 vào đường thoát nước chung phải bảo đảm 02 thông số (gồm Tổng chất rắn hòa tan (TDS), tổng các chất hoạt động bề mặt) đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2.3.4. Chất lượng nước làm mát thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_f = 0,9$; $K_q = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	-	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5 – 9		Đã lắp đặt
3	Clo	mg/l	0,81		Đã lắp đặt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà bếp căn tin (nguồn số 01) được thu gom bằng đường ống PVC theo cao độ tự chảy về hố lắng (bể tách mỡ), sau đó tự chảy về hố bơm tại khu vực tòa nhà Admin. Nước thải sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 240 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (nguồn số 02, 03, 04, 05, 06) được thu gom bằng các đường ống PVC theo cao độ tự chảy về hố lắng tương ứng với từng khu vực và tiếp tục theo cao độ tự chảy về hố bơm tại khu vực tòa nhà Admin, sau đó nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 240 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (nguồn số 07, 08, 09, 10, 11) được thu gom bằng các đường ống PVC theo cao độ tự chảy về hố lắng tương ứng với từng khu vực và tiếp tục theo cao độ tự chảy về hố bơm tại khu vực kho vật tư, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 240 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (nguồn số 12) được thu gom bằng đường ống PVC theo cao độ tự chảy về hố lắng sau đó tiếp tục theo cao độ tự chảy về hố bơm tại khu vực Trạm điện amoniac và được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 240 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải nhiễm amoniac (từ nguồn số 13 đến nguồn số 16) được thu gom bằng các đường ống thép cacbon theo cao độ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải nhiễm amoniac công suất thiết kế 120 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải nhiễm dầu (từ nguồn số 17 đến nguồn số 24) được thu gom bằng các đường ống thép cacbon theo cao độ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất thiết kế 2.400 m³/ngày để xử lý.

- Nước làm mát (nguồn số 25) từ hệ thống nước làm mát theo đường ống làm bằng vật liệu composite xả ra kênh thoát nước chung của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng thứ 2 → Bể khử trùng → Tháp lọc đa cấp → Bể nước sạch → Đường ống xả thải chung → Kênh thải chung với nước làm mát → Sông Ông Đốc.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 240 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu → Bể chứa nước thải nhiễm dầu → Bể tách dầu → Bể tuyển nổi khí hòa tan → Bể chứa → Tháp lọc dầu → Bể chứa cuối cùng → Đường ống xả thải chung → Kênh thải chung với nước làm mát → Sông Ông Đốc.

- Chế độ vận hành: Không liên tục (chỉ vận hành khi có phát sinh nước thải).

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: CaCl₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải nhiễm amoniac:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm amoniac → Bồn chứa → Thiết bị trao đổi nhiệt → Tháp stripper → Thiết bị trao đổi nhiệt → Đường ống xả thải chung → Kênh thải chung với nước làm mát → Sông Ông Đốc.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước làm mát:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát từ bể chứa nước làm mát → Đường ống thoát nước làm mát → Kênh hở thoát nước làm mát → Kênh thoát nước chung của Nhà máy.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 42.240 m³/ ngày.

- Hóa chất sử dụng: Nước Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.4 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 trạm.

- Vị trí, thông số đã lắp đặt:

- + 01 vị trí trên đường ống dẫn dòng nước thải sau xử lý từ 3 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nhiễm dầu và nhiễm amoniac có tọa độ: X = 1021333; Y = 562237 trước khi xả vào kênh thoát nước chung ra sông Ông Đốc. Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, COD, TSS, amoni.

- + 01 vị trí trên kênh dẫn nước làm mát có tọa độ: X = 1021297; Y = 562076 trước khi xả thải vào kênh thoát nước chung ra sông Ông Đốc. Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, Clo dư.

- Camera theo dõi: Đã lắp 02 bộ camera giám sát.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau để theo dõi, giám sát theo nội dung Công văn số 799/XN-BVMT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Hồ sự cố có dung tích chứa 7.950 m³.
- Bể lưu chứa tạm thời nước thải sinh hoạt (ký hiệu T27001) có thể tích 32 m³.
- Bể lưu chứa tạm thời nước thải nhiễm dầu (ký hiệu T27010) có thể tích 2.660 m³.
- Bể lưu chứa tạm thời nước thải nhiễm amoniac (ký hiệu T27015) có thể tích 760 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a. Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

b. Biện pháp ứng phó sự cố:

b1) Sự cố xảy ra tại trạm quan trắc tự động liên tục:

Trường hợp trạm quan trắc tự động, liên tục có phát hiện giá trị các thông số pH, nhiệt độ, COD, TSS, NH₄ vượt giới hạn cho phép, nhân viên vận hành hệ thống sẽ dừng xả thải và tiến hành kiểm tra lại các hệ thống xử lý theo đặc trưng thông số vượt giới hạn, cụ thể như sau:

- Đối với các thông số NH₄⁺, nhiệt độ đặc trưng cho hệ thống xử lý nước thải nhiễm amoniac.

- Đối với các thông số TSS, pH đặc trưng cho nguồn nước thải sinh hoạt.

- Đối với thông số COD chủ yếu từ nước thải nhiễm dầu, nước thải nhiễm amoniac.

b2) Sự cố tại các hệ thống xử lý nước thải:

* Trường hợp xảy ra sự cố đối với một trong số 03 hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- + Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời nước thải sinh hoạt → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- + Trường hợp sự cố kéo dài lưu lượng nước vượt khả năng chứa của bể lưu chứa tạm thời: Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời nước thải sinh hoạt → Hồ sự cố → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu:

+ Nước thải → Bể lưu chứa nước tạm thời nước thải nhiễm dầu → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu.

+ Trường hợp sự cố kéo dài lưu lượng nước vượt khả năng chứa của bể lưu chứa tạm thời: Nước thải → Bể lưu chứa nước tạm thời nước thải nhiễm dầu → Hồ sự cố → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu.

- Hệ thống xử lý nước thải nhiễm Amoniac:

+ Nước thải → Bể lưu chứa nước tạm thời nước thải nhiễm amoniac → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý nước thải nhiễm amoniac.

+ Trường hợp sự cố kéo dài lưu lượng nước vượt khả năng chứa của bể lưu chứa tạm thời: Nước thải → Bể lưu chứa nước tạm thời nước thải nhiễm amoniac → Hồ sự cố → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý nước thải nhiễm amoniac.

* Trường hợp xảy ra sự cố đối với hai trong số ba hệ thống xử lý nước thải:

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải nhiễm amoniac.

+ Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời tương ứng với từng hệ thống xử lý → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý tương ứng.

+ Trường hợp thời gian bảo dưỡng, khắc phục kéo dài lưu lượng nước vượt khả năng chứa của một trong hai bể lưu chứa: Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời tương ứng với từng hệ thống xử lý → Hồ sự cố → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý tương ứng.

+ Trường hợp thời gian bảo dưỡng, khắc phục kéo dài lưu lượng nước vượt khả năng chứa của cả hai bể lưu chứa: Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời tương ứng với từng hệ thống xử lý → Hồ sự cố → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý nước thải nhiễm amoniac → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống nước thải nhiễm dầu và nước thải nhiễm amoniac:

+ Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời tương ứng với từng hệ thống xử lý → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý tương ứng.

+ Trường hợp thời gian bảo dưỡng, khắc phục kéo dài lưu lượng nước vượt khả năng chứa của một trong bể lưu chứa: Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời tương ứng với từng hệ thống xử lý → Hồ sự cố → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý tương ứng.

+ Trường hợp thời gian bảo dưỡng, khắc phục kéo dài lưu lượng nước vượt khả năng chứa của cả hai bể lưu chứa: Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời tương ứng với từng hệ thống xử lý → Hồ sự cố → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu → Hệ thống xử lý nước thải nhiễm amoniac.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống nước thải sinh hoạt và nước thải nhiễm dầu:

+ Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời tương ứng với từng hệ thống xử lý → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý tương ứng.

+ Trường hợp thời gian bảo dưỡng, khắc phục kéo dài lưu lượng nước vượt khả năng chứa của một trong bể lưu chứa: Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời tương ứng với từng hệ thống xử lý → Hồ sự cố → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý tương ứng.

+ Trường hợp thời gian bảo dưỡng, khắc phục kéo dài lưu lượng nước vượt khả năng chứa của cả hai bể lưu chứa: Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời tương ứng → Hồ sự cố → Kiểm tra khắc phục sự cố → Đưa về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

Trường hợp xảy ra sự cố đối với cả 03 hệ thống xử lý nước thải: Trong trường hợp thời gian bảo dưỡng, khắc phục kéo dài lưu lượng nước phát sinh vượt khả năng lưu chứa tạm của cả ba bể chứa lưu chứa: Nước thải → Bể lưu chứa tạm thời tương ứng → Hồ sự cố → Kiểm tra khắc phục sự cố → Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu → Hệ thống xử lý nước thải nhiễm amoniac → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do không có thay đổi công trình xử lý nước thải so với Giấy xác nhận số 522/TCMT-TĐ ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Tổng cục Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau”.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải, nước làm mát phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tương ứng tại Mục 2.3.3 và 2.3.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 và 2.3.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải tại thiết bị Reforming sơ cấp trong xưởng sản xuất amoniac, lưu lượng 352.414 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí xả từ nồi hơi hỗ trợ trong xưởng phụ trợ, lưu lượng 279.012 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải từ cụm tạo hạt ở xưởng sản xuất ure, lưu lượng 768.658 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải tại khu vực tạo hạt, sấy, làm nguội, sàng lọc và nghiền (Z08101) của xưởng phân bón phức hợp, lưu lượng là 262.777 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Khí thải tại khu vực cân định lượng nguyên liệu, nạp liệu và đóng bao (thiết bị khử bụi S08202 _ cyclon) của xưởng phân bón phức hợp, lưu lượng 14.600 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải tại khu vực cân định lượng nguyên liệu, nạp liệu và đóng bao (thiết bị lọc bụi túi S08301) của xưởng phân bón phức hợp, lưu lượng 2.400 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Khí thải tại khu vực cân định lượng nguyên liệu, nạp liệu và đóng bao (thiết bị lọc bụi túi S08002) của xưởng phân bón phức hợp, lưu lượng 8.800 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Khí thải tại khu vực cân định lượng nguyên liệu, nạp liệu và đóng bao (thiết bị lọc bụi túi S08003) của xưởng phân bón phức hợp, lưu lượng 3.111 m³/giờ.
- Nguồn số 09: Khí thải tại khu vực cân định lượng nguyên liệu, nạp liệu và đóng bao (thiết bị lọc bụi túi S08004) của xưởng phân bón phức hợp, lưu lượng 3.111 m³/giờ.
- Nguồn số 10: Khí thải được đốt tại đuốc đốt khí tổng hợp của xưởng phụ trợ, lưu lượng 134,89 m³/giờ.
- Nguồn số 11: Khí thải được đốt tại đuốc đốt khí NH₃ của xưởng phụ trợ, lưu lượng 134,89 m³/giờ.
- Nguồn số 12: Khí thải được đốt tại đuốc đốt liên tục của xưởng sản xuất ure, lưu lượng 1.042 m³/giờ.
- Nguồn số 13: Khí thải được đốt tại đuốc đốt không liên tục của xưởng sản xuất ure, lưu lượng 10.446 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói Z04201 tại xưởng sản xuất amoniac, tọa độ vị trí xả thải: X=1021466; Y=561713.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói Z29101 tại xưởng phụ trợ, tọa độ vị trí xả thải: X=1021421; Y=561708.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói Z07601 tại xưởng sản xuất ure, tọa độ

vị trí xả thải: X=1021477; Y=562037.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói Z08101 của hệ thống xử lý khí thải tại xưởng phân bón phức hợp, tọa độ vị trí xả thải: X=1021545; Y=562055.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống dẫn khí thải tại khu vực cân định lượng nguyên liệu, nạp liệu và đóng bao (thiết bị khử bụi S08202_cyclon) của xưởng phân bón phức hợp, tọa độ vị trí xả thải: X=1021651; Y=562289.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống dẫn khí thải tại khu vực cân định lượng nguyên liệu, nạp liệu và đóng bao (thiết bị lọc bụi túi S08301) của xưởng phân bón phức hợp, tọa độ vị trí xả thải: X=1021547; Y=562256.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống dẫn khí thải tại khu vực cân định lượng nguyên liệu, nạp liệu và đóng bao (thiết bị lọc bụi túi S08002) của xưởng phân bón phức hợp, tọa độ vị trí xả thải: X=1021992; Y=562372.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống dẫn khí thải tại khu vực cân định lượng nguyên liệu, nạp liệu và đóng bao (thiết bị lọc bụi túi S08003) của xưởng phân bón phức hợp, tọa độ vị trí xả thải: X=1021632; Y=562064.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống dẫn khí thải tại khu vực cân định lượng nguyên liệu, nạp liệu và đóng bao (thiết bị lọc bụi túi S08004) của xưởng phân bón phức hợp, tọa độ vị trí xả thải: X=1021703; Y=562091.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với đuốc đốt tổng hợp của xưởng phụ trợ, tọa độ vị trí xả thải: X= 1021300; Y= 561747.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với đuốc đốt NH₃ của xưởng phụ trợ, tọa độ vị trí xả thải: X= 1022443; Y= 561553.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với đuốc đốt liên tục của xưởng sản xuất ure, tọa độ vị trí xả thải: X= 1021577; Y= 561774.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với đuốc đốt không liên tục của xưởng ure, tọa độ vị trí xả thải: X= 1021576; Y=561774.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 104°30', múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của Nhà máy tại xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 430.367 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 292.389 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 840.505 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 289.084 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.444 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.444 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.444 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 10: Đốt đuốt.

- Dòng khí thải số 11: Đốt đuốt.
- Dòng khí thải số 12: Đốt đuốt.
- Dòng khí thải số 13: Đốt đuốt.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 21:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khí thải công nghiệp về sản xuất phân bón hóa học và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng lần	Phải lắp đặt
2	CO	mg/Nm ³	800		-
3	NO _x	mg/Nm ³	680		Phải lắp đặt
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		Phải lắp đặt
5	NH ₃	mg/Nm ³	40		-
II	Dòng khí thải số 02				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NH ₃	mg/Nm ³	40		
III	Dòng khí thải số 03				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Phải lắp đặt
2	CO	mg/Nm ³	800		-
3	NO _x	mg/Nm ³	680		-
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		-
5	NH ₃	mg/Nm ³	40		Đã lắp đặt
IV	Dòng khí thải số 04				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Phải lắp đặt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		Đã lắp đặt
V	Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13				
1	Bụi	mg/Nm ³	160	-	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 01 được trao đổi nhiệt với khí tự nhiên, khí N₂ và gia nhiệt cho dòng nước cấp nồi hơi trước khi xả ra môi trường qua ống khói số 01.

- Khí thải từ nguồn số 02 được thu gom và xả ra môi trường qua ống khói số 02.

- Khí thải từ nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải tại ống khói số 03.

- Khí thải từ nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải trước khi xả ra môi trường qua ống khói số 04.

- Khí thải từ nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải là thiết bị khử bụi cyclon S08202 trước khi thải ra môi trường qua ống dẫn khí thải số 05.

- Khí thải từ nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải là thiết bị lọc bụi túi S08301 trước khi xả ra môi trường qua ống dẫn khí thải số 06.

- Khí thải từ nguồn số 07 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải là thiết bị lọc bụi túi S08002 trước khi thải ra môi trường qua ống dẫn khí thải số 07.

- Khí thải từ nguồn số 08 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải là thiết bị lọc bụi túi S08003 trước khi thải ra môi trường qua ống dẫn khí thải số 08.

- Khí thải từ nguồn số 09 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải là thiết bị lọc bụi túi S08004 trước khi thải ra môi trường qua ống dẫn khí thải số 09.

- Khí thải từ nguồn số 10 được thu gom và xả ra môi trường qua đuốc đốt khí tổng hợp.

- Khí thải từ nguồn số 11 được thu gom và xả ra môi trường qua đuốc đốt khí NH₃.

- Khí thải từ nguồn số 12 được thu gom và xả ra môi trường qua đuốc đốt liên tục.

- Khí thải từ nguồn số 13 được thu gom và xả ra môi trường qua đuốc đốt không liên tục.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Trao đổi nhiệt với khí tự nhiên, khí N₂ và gia nhiệt cho dòng nước cấp nồi hơi → Ống khói thải số 01.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 430.367 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hấp thụ bằng nước → Quạt hút → Ống khói thải số 03.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 840.505 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Quạt hút → Thiết bị rửa khí → Ống khói thải số 04.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 289.084 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Quạt hút → Ống dẫn khí thải số 05.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị lọc bụi túi → Quạt hút → Ống dẫn khí thải số 06.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 07:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị lọc bụi túi → Quạt hút → Ống dẫn khí thải số 07.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 10.444 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 08:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị lọc bụi túi → Quạt hút → Ống dẫn khí thải số 08.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 3.444 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 09:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị lọc bụi túi → Quạt hút → Ống dẫn khí thải số 09.

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Công suất thiết kế: 3.444 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 03 trạm.
- Vị trí, thông số lắp đặt: 03 vị trí.

+ 01 vị trí tại ống khói reforming sơ cấp (ký hiệu Z04201 - dòng khí thải số 01) tại xưởng sản xuất amoniac. Thông số phải lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng, SO₂, NO_x.

+ 01 vị trí tại tháp hấp thụ và thu hồi NH₃ (ký hiệu Z07601, gọi tắt là ống khói tạo hạt Z07601 - dòng khí thải số 03) tại cụm tạo hạt xưởng Ure. Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, NH₃; Thông số phải lắp đặt bổ sung: Áp suất, bụi tổng.

+ 01 vị trí tại ống khói sau tháp rửa khí (ký hiệu Z08101 - dòng khí thải số 04). Thông số đã lắp đặt: NH₃; Thông số phải lắp đặt bổ sung: Lưu lượng, bụi tổng, áp suất, nhiệt độ.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 01 bộ camera theo dõi.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc khí thải liên tục, tự động tại ống khói số 03 đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau để theo dõi, giám sát theo nội dung Công văn số 799/XN-BVMT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau. Công ty phải tiến hành lắp đặt bổ sung các thông số quan trắc tự động, liên tục nêu trên; dữ liệu quan trắc khí thải liên tục, tự động được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố phát sinh mùi (NH₃) tại xưởng phân bón phức hợp:

- Định kỳ hàng năm công ty thực hiện bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị nhằm hạn chế mức thấp nhất khả năng rò rỉ các hóa chất làm phát sinh mùi (chủ yếu là NH₃). Các đầu dò khí, đầu dò khói, đầu dò nhiệt, hệ thống báo lửa và khí thuộc các xưởng công nghệ, hệ thống giám sát vận hành (DCS), hệ thống dừng an toàn (SSD) được bảo dưỡng định kỳ hàng năm.

- Bảo dưỡng, hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo nhiệt độ, áp suất, lưu lượng định kỳ hàng năm.

- Bảo dưỡng hệ thống van xả áp, van đóng ngắt khẩn cấp định kỳ 06 tháng.

- Các van an toàn được bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn 02 năm/lần.

- Các thiết bị, đường ống được kiểm định định kỳ 03 năm/lần.

- Xây dựng các đê bao xung quanh các cụm bồn, các đê bao này có khả năng chứa được khối lượng toàn bộ hóa chất tràn ra.

- Sử dụng các thiết bị giám sát khí NH_3 rò từ thiết bị và truyền thông tin về phòng điều khiển trung tâm của Nhà máy (04 thiết bị đo cảnh báo tại khu vực xưởng Phân bón phức hợp và 79 thiết bị tại khu công nghệ Nhà máy Đạm Cà Mau);

- Hệ thống báo động khẩn cấp luôn trong tình trạng sẵn sàng, thiết bị của hệ thống này được kiểm soát và bảo trì định kỳ phù hợp.

- Định kỳ tổ chức huấn luyện, kiểm tra kiến thức về vận hành, an toàn.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố phát sinh mùi (NH_3) tại xưởng phân bón phức hợp:

- Khi có mùi (NH_3) phát sinh tại khu vực xưởng sản xuất sẽ được truyền thông tin từ thiết bị giám sát NH_3 tại khu vực xưởng sản xuất phân bón phức hợp về phòng điều khiển trung tâm của Nhà máy. Vận hành hiện trường thông báo cho Trưởng ca xưởng phân bón phức hợp, Trưởng ca Nhà máy về vị trí, mức độ của sự cố.

- Vận hành hiện trường xưởng phân bón phức hợp, đội bảo dưỡng sửa chữa (BDSC) được trang bị bảo hộ lao động (PPE) chống bỏng lạnh, dùng bình dưỡng khí hoặc đeo mặt nạ hộp lọc chống NH_3 và phối hợp với vận hành hệ thống điều khiển trung tâm (DCS) tiến hành cô lập để ngăn chặn nguồn rò rỉ.

1.4.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố khác:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

1.4.4. Biện pháp ứng phó sự cố khác:

- Ngay khi có sự cố tại hệ thống xử lý khí thải, dừng vận hành cụm sản xuất liên quan để tránh phát sinh khí thải.

- Đối với các phát hiện liên quan đến chất lượng sau xử lý khí thải, tìm và khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp phải sửa chữa dài ngày, dừng cụm sản xuất liên quan.

- Chỉ vận hành sản xuất lại sau khi đã hoàn thành khắc phục các hư hỏng của hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đã hoàn thành công tác vận hành thử nghiệm cụ thể như sau: Hệ thống thu gom và thiết bị xử lý bụi, khí thải tại phân xưởng sản xuất amoniac, xưởng phụ trợ và phân xưởng sản xuất ure đã được Tổng cục Môi trường cấp Giấy xác nhận số 522/TCMT-TĐ ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau”, (2) Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải tại xưởng phân bón phức hợp đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau thông báo kết quả kiểm tra vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy theo nội dung công văn số 1347/STNMT-BVMT ngày 17 tháng 5 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Phải hoàn thành việc lắp đặt và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau đối với các vị trí, thông số quy định tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này; bảo đảm việc hoàn thành, lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3.4. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực dây chuyền sản xuất tại xưởng sản xuất amoniac.
- Nguồn số 02: Khu vực dây chuyền sản xuất tại xưởng sản xuất ure.
- Nguồn số 03: Khu vực dây chuyền sản xuất tại xưởng đóng gói.
- Nguồn số 04: Từ tiếng ồn động cơ và còi tàu của các phương tiện, máy móc thiết bị xuất hàng tại khu vực cảng xuất sản phẩm.
- Nguồn số 05: Từ tiếng ồn động cơ và còi tàu của các phương tiện, máy móc thiết bị xuất hàng tại khu vực cảng nhập liệu.
- Nguồn số 06: Khu vực dây chuyền công nghệ sản xuất tại xưởng sản xuất phân bón phức hợp.
- Nguồn số 07: Từ các thiết bị nghiền trộn khu vực tại khu vực nạp liệu và đóng bao xưởng sản xuất phân bón phức hợp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X=1021404; Y=561789.
- Nguồn số 02: Tọa độ X=1021443; Y=562058.
- Nguồn số 03: Tọa độ X=1021428; Y=562140.
- Nguồn số 04: Tọa độ X=1021826; Y=562146.
- Nguồn số 05: Tọa độ X=1021734; Y=562333.
- Nguồn số 06: Tọa độ X=1021662; Y=562280.
- Nguồn số 07: Tọa độ X=1021545; Y=562062.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 104°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Định kỳ, kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị nhằm đảm bảo hệ thống luôn vận hành ổn định hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Lập các vùng đệm bằng cây xanh giữa khu dự án và khu dân cư bằng cách trồng mới các cây xanh xung quanh khu vực Nhà máy nhằm hạn chế tiếng ồn và góp phần phục hồi sinh thái.

1.3. Công nhân làm việc trong khu vực xưởng sản xuất phải được trang bị các thiết bị chống ồn, chống bụi, nón và quần áo bảo hộ lao động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất xúc tác đã qua sử dụng nhiễm các thành phần nguy hại	19 08 04	50.000
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30.000
3	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 02	48.000
4	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	9.100
5	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	6.500
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02	4.600
7	Các loại vật liệu cách nhiệt khác có hay bị nhiễm thành phần nguy hại	11 06 02	59.000
8	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) bằng các vật liệu khác nhau (composite...)	18 01 04	10.700
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	400
10	Ắc quy chì thải	19 06 01	10.000
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	1.600
12	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	17 02 04	32.000
13	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	9.300
14	Hạt nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng bảo hòa	07 01 09	24.900
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	26.200
TỔNG KHỐI LƯỢNG			322.300

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Gỗ	11 02 02	1.000
2	Giấy vụn, bao bì rách nát	18 01 05	25.000
3	Bao bì hỏng	18 01 10	7.000
4	Vật tư, thiết bị hư hỏng đã qua sử dụng, phế liệu từ quá trình gia công	11 04 03	110.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 12	5.000

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
6	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	150
TỔNG KHỐI LƯỢNG			148.150

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	130
TỔNG KHỐI LƯỢNG		130

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa thể tích lưu chứa 20-660 lít, thùng phi kim loại 200 lít có dán biển báo, mã số và tên chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 570 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Bê tông cốt thép, nền kho có độ dốc, có rãnh thu gom chất lỏng về 2 hố thu phòng trường hợp khi có rò rỉ hóa chất, có hệ thống ánh sáng, thông gió, có phương tiện ứng cứu khẩn cấp: thiết bị PCCC, giấy thấm hóa chất, cát thấm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng rác 240 lít (màu xanh da trời).

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 336 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Sàn kho chứa được làm bằng bê tông cốt thép, có rãnh thu gom nước mưa xung quanh, có hệ thống ánh sáng, thông gió, có phương tiện ứng cứu khẩn cấp (thiết bị PCCC).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng rác 240 lít có nắp đậy (màu xanh lá cây) tại các khu vực phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt, bố trí các thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực phát sinh, chuyển giao hàng ngày cho đơn vị đủ chức năng xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại,

chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 20 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 1378/QĐ-BTNMT ngày 5 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau tại xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng kho chứa urea bao 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau; Quyết định số 2205/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm” tại xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.